

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3/
Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3

- Mã chứng khoán / Stock code: DRL

- Địa chỉ/Address: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / Nha Den Village,
Dak Wil Commune, Lam Dong Province.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2025 (Bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh).

- Financial report for the third quarter of 2025 (Vietnamese and English version).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào
ngày 20/10/2025 tại đường dẫn <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong> /This
information was published on the company's website on 20/10/2025, as in the link:
<http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify
that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to
the law.

Tài liệu đính kèm/Attached
documents:

- Báo cáo tài chính.
- Financial report.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY
ĐIỆN -
ĐIỆN LỰC

3

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN
LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
+MST:0400456277, E=
minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.20
13:08:11
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

Lê Văn Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
-----❧❧❧-----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025**

Lâm Đồng, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 21

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý III năm 2025 kết thúc ngày 30/09/2025

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do tài chính Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 30/09/2025: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đền, Xã Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý III năm 2025 là 35 người. Trong đó, nhân viên quản lý 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lưu Văn Thuận | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Lê Văn Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Thành viên | Miễn Nhiệm ngày 03/04/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 03/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lê Đức Ngọc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Viết Pa Sa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2025 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Văn Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Giám đốc | Miễn Nhiệm ngày 03/04/2025 |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Sen | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2025 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Giám đốc

Lê Văn Ánh

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.000.520.415	88.888.375.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.128.351.905	4.278.875.769
1. Tiền	111	5	328.351.905	128.875.769
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.800.000.000	4.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.700.000.000	69.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	58.700.000.000	69.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.002.369.664	13.792.667.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	15.980.528.830	11.437.310.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	150.961.509	7.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.338.737.726	2.816.215.385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	11	757.180.634	795.026.856
1. Hàng tồn kho	141		757.180.634	795.026.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		412.618.212	421.806.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	412.618.212	421.806.130
2. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.754.706.897	38.364.765.241
II. Tài sản cố định	220		38.052.568.438	36.853.487.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.052.568.438	36.853.487.147
- Nguyên giá	222		163.190.112.408	159.888.973.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.137.543.970)	(123.035.486.781)
- Nguyên giá	228	13	234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			63.466.667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14c		63.466.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.702.138.459	1.447.811.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	4.702.138.459	1.447.811.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.755.227.312	127.253.141.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.777.112.104	13.840.213.707
I. Nợ ngắn hạn	310		17.777.112.104	13.840.213.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	84.501.015	70.436.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.569.217.112	6.969.170.542
4. Phải trả người lao động	314		2.881.076.170	2.869.902.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	375.054.625	289.960.992
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.510.140.239	1.719.886.874
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.357.122.943	1.920.855.444
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.978.115.208	113.412.927.517
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.978.115.208	113.412.927.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.978.115.208	18.412.927.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		362.927.517	69.910.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.615.187.691	18.343.016.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125.755.227.312	127.253.141.224

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Lê Văn Ánh

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2025**

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Thời điểm 30/9/2025	Thời điểm 30/9/2024
A	B	C	1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	21.102.061.017	19.869.924.126	70.082.166.396	59.841.579.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.102.061.017	19.869.924.126	70.082.166.396	59.841.579.359
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.013.775.798	7.844.156.632	24.260.627.101	19.590.736.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.088.285.219	12.025.767.494	45.821.539.295	40.250.843.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	899.598.168	819.849.020	2.503.121.709	2.928.171.897
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.103.637.687	1.787.700.539	5.843.772.776	4.675.363.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		9.884.245.700	11.057.915.975	42.480.888.228	38.503.651.061
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.884.245.700	11.057.915.975	42.480.888.228	38.503.651.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.991.405.759	2.224.221.254	8.540.201.161	7.736.217.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.892.839.941	8.833.694.721	33.940.687.067	30.767.433.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	830	930	3.573	3.017
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Văn Ánh

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị Tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 30/9/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.145.521.121	67.693.971.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.908.486.387)	(4.855.123.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.965.486.908)	(11.302.009.605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.285.740.423)	(10.451.612.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			8.350.163.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.472.921.651)	(20.618.583.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.512.885.752	28.816.805.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.853.641.696)	(1.267.584.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.100.000.000)	(96.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.350.000.000	91.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.881.221.440	5.188.637.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.277.579.744	(378.946.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.940.989.360)	(28.994.979.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.940.989.360)	(28.994.979.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		849.476.136	(557.120.308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.278.875.769	2.290.921.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5+6	5.128.351.905	1.733.800.808



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Văn Ánh

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

. *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

➤ Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

➤ Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

➤ Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	29.870.930	37.175.497
Tiền gửi ngân hàng	298.480.975	91.700.272
Cộng	328.351.905	128.875.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắc Lắc	4.800.000.000	4.150.000.000
Cộng	4.800.000.000	4.150.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắc Lắc	14.800.000.000	42.200.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắc Nông	5.000.000.000	9.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT – Chi nhánh Đắc Lắc	25.500.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Đắc Lắc – CN Hòa Thắng	13.400.000.000	9.200.000.000
Cộng	58.700.000.000	69.600.000.000

8. Các khoản phải thu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	15.980.528.830	11.437.310.244
Cộng	15.980.528.830	11.437.310.244

8a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty kiểm Toán Ecovis	-	7.000.000
Công ty TNHH và Môi Trường Flash CT	150.961.509	-
Cộng	150.961.509	7.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	112.189.199	189.797.587
Lãi dự thu	1.758.690.126	2.137.427.397
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
	2.338.737.726	2.816.215.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	748.180.634	795.026.856
Công cụ dụng cụ	9.000.000	0
Cộng	757.180.634	795.026.856

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	65.284.905.331	88.592.121.654	3.767.643.545	2.244.303.398	159.888.973.928
Tăng trong kỳ	3.301.138.480				3.301.138.480
Tại ngày 30/09/2025	68.586.043.811	88.592.121.654	3.767.643.545	2.244.303.398	163.190.112.408
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	32.137.488.656	87.680.359.674	1.952.944.939	1.264.693.511	123.035.486.781
Khấu hao trong kỳ	1.493.905.077	178.463.280	168.078.375	261.610.458	2.102.057.190
Tại ngày 30/09/2025	33.631.393.733	87.858.822.954	2.121.023.314	1.526.303.969	125.137.543.970
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	33.147.416.675	911.761.980	1.814.698.606	979.609.887	36.853.487.147
Tại ngày 30/09/2025	34.954.650.078	733.298.700	1.646.620.231	717.999.429	38.052.568.438

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối quý III/2025. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/09/2025 là: 91.864.323.827 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/09/2025 là: 234.818.182 đồng.

14. Chi phí trả trước

14 a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	163.527.847	99.102.25
Chi phí bảo hiểm		39.738.315
Chi phí quan trắc, chuyển vị đập thủy điện	46.578.889	186.315.556
Chi phí khác	202.511.476	96.650.000
Cộng	412.618.212	421.806.130

14 b. Dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	931.562.321	259.738.583
Chi phí tư vấn hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	441.197.517	520.613.067
Chi phí sửa chữa	2.889.755.671	154.444.441
Chi phí trả trước khác	439.622.950	513.015.336
Cộng	4.702.138.459	1.447.811.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14 c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí thẩm định cấp giấy phép nước mặt		45.000.000
Cộng	0	45.000.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Công ty TNHH cơ khí Tây Nguyên	6.724.264	-
Công ty TNHH Công nghệ thủy điện	20.384.784	
Công ty Cổ phần ĐTXD Bắc Nguyên	57.391.967	-
Các nhà cung cấp khác		70.436.914
Cộng	84.501.015	70.436.914

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	507.965.898	730.691.088
Thuế thu nhập cá nhân	21.706.207	280.662.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.359.201.161	5.104.740.423
Thuế tài nguyên	1.148.224.546	846.974.387
Thuế phải phải nộp khác	532.119.300	6.102.562
Cộng	5.569.217.112	6.969.170.542

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	375.054.625	289.960.992
Cộng	375.054.625	289.960.992

- (i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/l kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.730.140.239	1.657.581.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.780.000.000	62.305.200
Cộng	7.510.140.239	1.719.886.874

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/07/2025	95.000.000.000			24.864.124.643	119.864.124.643
Tăng trong kỳ				7.892.839.941	7.892.839.941
Trích quỹ trong kỳ				778.849.376	778.849.376
Tạm ứng cổ tức 2025				19.000.000.000	19.000.000.000
Số dư tại 30/09/2025	95.000.000.000	0	0	12.978.115.208	107.978.115.208

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.864.124.643	25.753.850.231
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.892.839.941	8.833.694.721
Phân phối lợi nhuận	19.778.849.376	19.701.045.563
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
+ Trả cổ tức cho cổ đông		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	19.778.849.376	19.701.045.563
+ Trả cổ tức cho cổ đông	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	778.849.376	701.045.563
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.978.115.208	14.886.499.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	20.569.941.717	19.869.924.126
Doanh thu cấp quyền KTTTN	532.119.300	
Cộng	21.102.061.017	19.869.924.126

21. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	10.013.775.798	7.844.156.632
Cộng	10.013.775.798	7.844.156.632

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	899.598.168	819.849.020
Cộng	899.598.168	819.849.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III	
	NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.884.245.700	11.057.915.975
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	72.783.095	63.190.293
+ Điều chỉnh tăng	72.783.095	63.190.293
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	62.100.000	52.626.000
- Chi phí không hợp lệ khác	10.683.095	10.564.293
Tổng thu nhập chịu thuế	9.957.028.795	11.121.106.268
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	1.991.405.759	2.224.221.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.991.405.759	2.224.221.254

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện hành.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.892.839.941	8.833.694.721
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	778.849.376	701.045.563
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	778.849.376	701.045.563
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.113.990.565	8.132.649.158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	749	856

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.227.883	1.007.293.745
Chi phí nhân công	4.293.625.169	3.777.775.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.195.434	582.513.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.805.138.923	3.364.873.745
Chi phí khác bằng tiền	2.360.226.076	889.400.884
Cộng	12.117.413.485	9.631.857.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2024			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	382.890.744		382.890.744
Phải trả người bán	19.440.000		19.440.000
Phải trả khác	7.558.840.603		7.558.840.603
Cộng	7.961.171.347	0	7.961.171.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/09/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	375.054.625		375.054.625
Phải trả người bán	84.501.015		84.501.015
Phải trả khác	1.730.140.239		1.730.140.239
Cộng	2.189.695.879	0	2.189.695.879

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.733.800.808	-	1.733.800.808
Phải thu khách hàng	15.817.288.291	-	15.817.288.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.500.000.000	-	68.500.000.000
Phải thu khác	2.132.935.272	467.858.401	2.600.793.673
Cộng	88.184.024.371	467.858.401	88.651.882.772

Đơn vị tính: VND

30/09/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.128.351.905	-	5.128.351.905
Phải thu khách hàng	15.980.528.830	-	15.980.528.830
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.700.000.000	-	58.700.000.000
Phải thu khác	2.338.737.726	467.858.401	2.806.596.127
Cộng	82.147.618.461	467.858.401	82.615.476.862

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng (Trước là tỉnh Đắk Nông), Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.102.061.017	19.869.924.126
Cổ tức đã trả		

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	15.980.528.830	11.437.310.244
	Phải trả khác		

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Văn Ánh

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

